

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 18/TTC-BH/2019

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Địa chỉ: xã Tân Hưng – huyện Tân Châu – tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 84-276 -3753250

Fax: 84-276-3839834

E-mail: ttcs@ttcsugar.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 3900244389

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: **Đường Tinh luyện Tiêu chuẩn (bao jumbo)**

2. Thành phần: Saccharose (100% Đường mía)

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 02 năm kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Đường Tinh luyện Tiêu chuẩn được chứa trong bao jumbo.
- Trọng lượng đường trong mỗi bao là 800 kg, 850 kg, 900 kg, 950 kg, 1000 kg

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

5.1. Xuất xứ: Thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Địa chỉ: xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

5.2. Địa chỉ sản xuất: Đường Tinh luyện Tiêu chuẩn (bao jumbo) được sản xuất và đóng gói tại:

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Địa chỉ: xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

**III. Mẫu nhãn sản phẩm** (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

5.1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

- QCVN 8 - 2: 2011/BYT: Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

| STT | Chỉ tiêu       | Đơn vị tính          | Mức công bố |
|-----|----------------|----------------------|-------------|
| 1   | Hàm lượng Asen | mg/kg, không lớn hơn | 1           |
| 2   | Hàm lượng đồng | mg/kg, không lớn hơn | 2           |



|   |                     |                      |      |
|---|---------------------|----------------------|------|
| 3 | Hàm lượng chì       | mg/kg, không lớn hơn | 0.5  |
| 4 | Hàm lượng thủy ngân | mg/kg, không lớn hơn | 0.05 |
| 5 | Hàm lượng cadmi     | mg/kg, không lớn hơn | 1    |

## 5.2. Thông tư của các bộ, ngành:

- TCVN 7270:2003/BYT: Yêu cầu vệ sinh

| STT | Chỉ Tiêu                    | Đơn vị tính              | Mức công bố |
|-----|-----------------------------|--------------------------|-------------|
| 1   | Tổng số vi khuẩn hiếu khí   | CFU / 10g, không lớn hơn | 200         |
| 2   | Men                         | CFU / 10g, không lớn hơn | 10          |
| 3   | Mốc                         | CFU / 10g, không lớn hơn | 10          |
| 4   | Hàm lượng SO <sub>2</sub> , | mg/kg, không lớn hơn     | 2           |

- Quyết định 46/2007/QĐ-BYT: Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm

| STT | Chỉ Tiêu              | Đơn vị tính             | Mức công bố |
|-----|-----------------------|-------------------------|-------------|
| 1   | Coliforms             | CFU / 1g, không lớn hơn | 100         |
| 2   | E. coli               | CFU / 1g, không lớn hơn | 3           |
| 3   | Staphylococcus aureus | CFU / 1g, không lớn hơn | 100         |
| 4   | Salmonella            | SPP/25g                 | Không có    |
| 5   | AflatoxinB1           | µg/kg                   | 5           |
| 6   | AflatoxinB1 B2 G1 G2  | µg/kg                   | 15          |

- Thông tư 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm:

| STT | Chỉ tiêu            | Đơn vị tính          | Mức công bố |
|-----|---------------------|----------------------|-------------|
| 1   | 2, 4 – D            | mg/kg, không lớn hơn | 0.05        |
| 2   | Aldicarb            | mg/kg, không lớn hơn | 0.1         |
| 3   | Azinphos – Methyl   | mg/kg, không lớn hơn | 0.2         |
| 4   | Carbofuran          | mg/kg, không lớn hơn | 0.1         |
| 5   | Chlorantraniliprole | mg/kg, không lớn hơn | 0.5         |
| 6   | Clothianidin        | mg/kg, không lớn hơn | 0.4         |
| 7   | Cyhalothrin         | mg/kg, không lớn hơn | 0.05        |
| 8   | Cypermethrins       | mg/kg, không lớn hơn | 0.2         |
| 9   | Dicamba             | mg/kg, không lớn hơn | 1           |
| 10  | Ethoprophos         | mg/kg, không lớn hơn | 0.02        |
| 11  | Glyphosate          | mg/kg, không lớn hơn | 2           |

4436  
IG TY  
PHÂN  
HÀNH  
N HỒ  
U - T.

|    |                    |                      |      |
|----|--------------------|----------------------|------|
| 12 | Imazapic           | mg/kg, không lớn hơn | 0.01 |
| 13 | Isoxaflutole       | mg/kg, không lớn hơn | 0.01 |
| 14 | Mesotrione         | mg/kg, không lớn hơn | 0.01 |
| 15 | Novaluron          | mg/kg, không lớn hơn | 0.5  |
| 16 | Propiconazole      | mg/kg, không lớn hơn | 0.02 |
| 17 | Tebufozide         | mg/kg, không lớn hơn | 1    |
| 18 | Trinexapac - ethyl | mg/kg, không lớn hơn | 0.5  |

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về Nhãn hàng hóa

### 5.3. Tiêu chuẩn nhà sản xuất:

#### 5.3.1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Tinh thể tương đối đồng đều, to nhỏ
- Màu sắc: Tinh thể đường có màu trắng. Khi pha trong nước cất, dung dịch đường trong suốt.
- Mùi vị: Tinh thể đường cũng như dung dịch đường trong nước cất có vị ngọt, không có mùi lạ, vị lạ.

#### 5.3.2. Các chỉ tiêu hóa lý:

| STT | Chỉ tiêu               | Đơn vị tính           | Mức công bố |
|-----|------------------------|-----------------------|-------------|
| 1   | Đường Saccharose (Pol) | %, không nhỏ hơn      | 99.8        |
| 2   | Độ ẩm                  | %, không lớn hơn      | 0.05        |
| 3   | Độ màu                 | Icumsa, không lớn hơn | 60          |
| 4   | Hàm lượng tro dẫn điện | %, không lớn hơn      | 0.04        |
| 5   | Hàm lượng đường khử    | %, không lớn hơn      | 0.07        |

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tây Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2019

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**



*Lê Đức Tôn*

KT3-00298ATP9/4

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

18/01/2019

Page 01/03

1. Tên mẫu  
*Name of sample* : **ĐƯỜNG TINH LUYỆN TIÊU CHUẨN**  
**LÔ: E 211118**  
**NSX: 21/11/2018**
2. Mô tả mẫu  
*Sample description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*  
Mẫu đựng trong túi nhựa, không nhãn hiệu.  
*As received sample is contained in plastic bag, without label.*
3. Số lượng mẫu  
*Quantity* : 01
4. Ngày nhận mẫu  
*Date of receiving* : 09/01/2019
5. Thời gian thử nghiệm  
*Testing duration* : 10/01/2019 - 18/01/2019
6. Nơi gửi mẫu  
*Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA**  
**Xã Tân Hưng, Tân Châu, Tây Ninh**
7. Kết quả thử nghiệm  
*Test results* : Xem trang / *See page* 02 - 03/03

**TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM**  
**HEAD OF FOOD TESTING LAB**

**TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR**  
**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/**  
**HEAD OF TESTING LAB**

**Nguyễn Thành Công**

**Phan Thành Trung**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*  
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*  
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*  
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*  
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với  $k = 2$ , mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.  
*Estimated expanded uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information*

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam  
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam  
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274  
Tel: (84-251) 383 6212  
Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012  
Fax: (84-251) 383 6298  
Fax: (84-28) 3742 3174

Website: [www.quatest3.com.vn](http://www.quatest3.com.vn)  
E-mail: [tn-cskh@quatest3.com.vn](mailto:tn-cskh@quatest3.com.vn)  
E-mail: [tn-cskh@quatest3.com.vn](mailto:tn-cskh@quatest3.com.vn)

7. Kết quả thử nghiệm :  
Test results



| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                       | Phương pháp thử<br>Test method   | Giới hạn phát hiện<br>Limit of detection | Kết quả thử nghiệm<br>Test result |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|
| 7.1. Độ Pol ở 20°C<br>Polarization at 20°C                                           | GS 1/2/3/9 - 1 (2011)<br>ICUMSA  | -                                        | 99,9                              |
| 7.2. Độ màu/ Color, IU                                                               | GS 2/3 - 9 (2005)<br>ICUMSA      | -                                        | 46,4                              |
| 7.3. Độ ẩm,<br>Moisture content g/100 g                                              | GS 2/1/3/9 - 15<br>(2007) ICUMSA | -                                        | 1,70 x 10 <sup>-2</sup>           |
| 7.4. Hàm lượng tro dẫn điện,<br>Conductivity ash content g/100 g                     | GS 2/3/9 - 17 (2011)<br>ICUMSA   | -                                        | 7,40 x 10 <sup>-3</sup>           |
| 7.5. Hàm lượng đường khử,<br>Reducing sugar content g/100 g                          | GS 2/3/9 - 5 (2011)<br>ICUMSA    | -                                        | 2,40 x 10 <sup>-2</sup>           |
| 7.6. Hàm lượng sunphua dioxyt<br>(SO <sub>2</sub> ), mg/kg                           | GS 2/1/7/9 - 33 (2011)<br>ICUMSA | -                                        | 0,10                              |
| 7.7. Hàm lượng tạp chất không tan,<br>mg/kg                                          | GS 2/3/9 - 19 (2007)<br>ICUMSA   | -                                        | 4,04                              |
| 7.8. Hàm lượng canxi,<br>Calcium content mg/kg                                       | GS 8/2/3/4 - 9 (2000)<br>ICUMSA  | -                                        | 12,7                              |
| 7.9. Hàm lượng chì,<br>Lead content mg/kg                                            | AOAC 2016 (999.11)               | 0,006                                    | Không phát hiện<br>Not detected   |
| 7.10. Hàm lượng cadimi,<br>Cadmium content mg/kg                                     | QTTN/KT3 083:2012                | 0,03                                     | Không phát hiện<br>Not detected   |
| 7.11. Hàm lượng asen tổng số,<br>Total arsenic content mg/kg                         | TCVN 8427:2010                   | 0,01                                     | Không phát hiện<br>Not detected   |
| 7.12. Hàm lượng thủy ngân,<br>Mercury content mg/kg                                  | QTTN/KT3 064:2016                | 0,015                                    | Không phát hiện<br>Not detected   |
| 7.13. Hàm lượng aflatoxin B <sub>1</sub> ,<br>Aflatoxin B <sub>1</sub> content µg/kg | TCVN 7596:2007                   | 0,25                                     | Không phát hiện<br>Not detected   |
| 7.14. Hàm lượng aflatoxin,<br>Aflatoxin content µg/kg                                | TCVN 7596:2007                   |                                          |                                   |
| • B <sub>1</sub>                                                                     |                                  | 0,25                                     | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • B <sub>2</sub>                                                                     |                                  | 0,10                                     | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • G <sub>1</sub>                                                                     |                                  | 0,25                                     | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • G <sub>2</sub>                                                                     |                                  | 0,10                                     | Không phát hiện<br>Not detected   |
| 7.15. Hàm lượng Di (2-ethylhexyl)<br>phthalate (DEHP), mg/kg                         | QTTN/KT3 076:2018                | 0,5                                      | Không phát hiện<br>Not detected   |

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

KT3-00298ATP9/4



18/01/2019  
Page 03/03

## 7. Kết quả thử nghiệm : Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                                             | Phương pháp thử<br>Test method         | Giới hạn phát hiện<br>Limit of detection | Kết quả thử nghiệm<br>Test result             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 7.16. Tổng số vi sinh vật hiếu khí,<br>CFU/10 g<br><i>Total aerobic plate count</i>                                        | GS 2/3 – 41 (2011) -<br>ICUMSA 2017    | -                                        | Nhỏ hơn 1 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i>  |
| 7.17. Tổng số nấm men,<br>CFU/10 g<br><i>Total yeasts</i>                                                                  | GS 2/3-47 (2015) -<br>ICUMSA 2017      | -                                        | Nhỏ hơn 1 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i>  |
| 7.18. Tổng số nấm mốc,<br>CFU/10 g<br><i>Total moulds</i>                                                                  | GS 2/3-47 (2015) -<br>ICUMSA 2017      | -                                        | Nhỏ hơn 1 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i>  |
| 7.19. Coliform,<br>CFU/g                                                                                                   | ISO 4832:2006                          | -                                        | Nhỏ hơn 10 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i> |
| 7.20. <i>E. Coli</i> ,<br>CFU/g                                                                                            | ISO 16649-2:2001                       | -                                        | Nhỏ hơn 10 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i> |
| 7.21. <i>Salmonella</i> spp./ 25 g                                                                                         | ISO 6579-1:2017                        | -                                        | Âm tính<br><i>Negative</i>                    |
| 7.22. Enterobacteriaceae,<br>CFU/g                                                                                         | ISO 21528-2:2017                       | -                                        | Nhỏ hơn 10 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i> |
| 7.23. <i>Staphylococcus aureus</i> ,<br>CFU/g                                                                              | AOAC 2016 (975.55)                     | -                                        | Nhỏ hơn 10 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i> |
| 7.24. <i>Bacillus cereus</i> giả định,<br>CFU/g<br><i>Presumptive Bacillus cereus</i>                                      | ISO 7932:2004                          | -                                        | Nhỏ hơn 10 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i> |
| 7.25. <i>Enterobacter sakazakii</i> /10 g                                                                                  | ISO/TS 22964:2006<br>(IDF/RM 210:2006) | -                                        | Âm tính<br><i>Negative</i>                    |
| 7.26. <i>Clostridium perfringens</i> ,<br>CFU/g                                                                            | ISO 7937:2004                          | -                                        | Nhỏ hơn 10 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i> |
| 7.27. Vi khuẩn kỵ khí khử sulfite,<br>CFU/g<br><i>Sulfite reducing bacteria<br/>growing under anaerobic<br/>conditions</i> | ISO 15213:2003                         | -                                        | Nhỏ hơn 10 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i> |

**Ghi chú/Notes:** (\*): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g; 1 CFU/10 g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g; 1 CFU/10 g when the dish contains no colony.*



## TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam

Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam  
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274

Tel: (84-251) 383 6212

Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012

Fax: (84-251) 383 6298

Fax: (84-28) 3742 3174

Website: [www.quatest3.com.vn](http://www.quatest3.com.vn)

E-mail: [tn-cskh@quatest3.com.vn](mailto:tn-cskh@quatest3.com.vn)

E-mail: [tn-cskh@quatest3.com.vn](mailto:tn-cskh@quatest3.com.vn)



Report N°: 19012101B6

Page N°: 1/ 5

Ho Chi Minh City, Date: January 21, 2019  
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 21/01/2019

**ANALYSIS REPORT**  
**BÁO CÁO PHÂN TÍCH**

**REF. NO.: FDL19/00478-1**  
Đơn hàng: FDL19/00478-1

**CLIENT'S NAME :** CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA  
Tên khách hàng

**CLIENT'S ADDRESS :** XÃ TÂN HƯNG, HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH  
Địa chỉ

**The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:**  
Mẫu thử nghiệm được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng:

|                                                             |                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Sample description</b><br>Mô tả mẫu                      | <b>: SUGAR</b><br>: Đường                                                              |
| <b>Number of sample</b><br>Số lượng mẫu                     | <b>: 01 sample</b><br>: 01 mẫu                                                         |
| <b>Sample characterisation/ condition</b><br>Tình trạng mẫu | <b>: Sample (approx. 1kg) in plastic bag</b><br>: Mẫu (khoảng 1kg) chứa trong túi nhựa |
| <b>Client's reference</b><br>Chú thích của khách hàng       | <b>: ĐƯỜNG TINH LUYỆN (NGÀY SẢN XUẤT: 30/12/2018)</b>                                  |
| <b>Date sample(s) received</b><br>Ngày nhận mẫu             | <b>: January 14, 2019</b><br>: 14/01/2019                                              |
| <b>Testing period</b><br>Thời gian thử nghiệm               | <b>: January 14 – January 21, 2019</b><br>: 14/01/2019 – 21/01/2019                    |
| <b>Test requested</b><br>Yêu cầu thử nghiệm                 | <b>: As applicant's requirement</b><br>: Theo yêu cầu của khách hàng                   |
| <b>Test result</b><br>Kết quả kiểm nghiệm                   | <b>: Please refer to the next page(s)</b><br>: Vui lòng tham khảo trang sau            |



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at

<https://sgs.site.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>



**SGS****Report N°: 19012101B6**

Page N°: 2/ 5

**DETAIL TEST RESULT(S)**

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Testing Analysis<br><i>Chỉ tiêu phân tích</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Method<br><i>Phương pháp</i> | Result<br><i>Kết quả</i>                              | Unit<br><i>Đơn vị</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1. Aldicarb<br><i>Aldicarb</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | PrEN 15662:2017              | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.007 | mg/kg                 |
| 2. Aldicarb sulfone<br><i>Aldicarb sulfone</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                              | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.002 | mg/kg                 |
| 3. Aldicarb sulfoxide<br><i>Aldicarb sulfoxide</i>                                                                                                                                                                                                                                                                               |                              | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.003 | mg/kg                 |
| 4. Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)<br><i>Aldicarb (tổng của aldicarb, aldicarb sulfoxide và aldicarb sulfone quy về aldicarb)</i>                                                                                                                                                    |                              | Not detected<br><i>Không phát hiện</i>                | mg/kg                 |
| 5. Azinphos-methyl<br><i>Azinphos-methyl</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                              | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.007 | mg/kg                 |
| 6. Carbofuran<br><i>Carbofuran</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                              | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.002 | mg/kg                 |
| 7. Carbofuran-3-OH<br><i>Carbofuran-3-OH</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                              | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.002 | mg/kg                 |
| 8. Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)<br><i>Carbofuran (tổng của carbofuran (bao gồm carbofuran được sinh ra từ carbosulfan, benfuracarb hoặc furathiocarb) và carbofuran-3-OH quy về carbofuran)</i> |                              | Not detected<br><i>Không phát hiện</i>                | mg/kg                 |
| 9. Chlorantraniliprole<br><i>Chlorantraniliprole</i>                                                                                                                                                                                                                                                                             |                              | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.005 | mg/kg                 |

**SGS****SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

**SGS****Report N°: 19012101B6**

Page N°: 3/ 5

| Testing Analysis<br><i>Chỉ tiêu phân tích</i>                                                                                                                                          | Method<br><i>Phương pháp</i>         | Result<br><i>Kết quả</i>                              | Unit<br><i>Đơn vị</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|
| 10. Clothianidin<br><i>Clothianidin</i>                                                                                                                                                | PrEN 15662:2017                      | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.003 | mg/kg                 |
| 11. Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)<br><i>Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (tổng)</i>                                                                               |                                      | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.003 | mg/kg                 |
| 12. Cypermethrine (sum of isomers)<br><i>Cypermethrine (tổng các đồng phân)</i>                                                                                                        |                                      | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.003 | mg/kg                 |
| 13. Ethoprophos<br><i>Ethoprophos</i>                                                                                                                                                  |                                      | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.007 | mg/kg                 |
| 14. Isoxaflutole<br><i>Isoxaflutole</i>                                                                                                                                                |                                      | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.01  | mg/kg                 |
| 15. Mesotrione<br><i>Mesotrione</i>                                                                                                                                                    |                                      | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.007 | mg/kg                 |
| 16. Novaluron<br><i>Novaluron</i>                                                                                                                                                      |                                      | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.007 | mg/kg                 |
| 17. Propiconazole<br><i>Propiconazole</i>                                                                                                                                              |                                      | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.007 | mg/kg                 |
| 18. Tebufenozide<br><i>Tebufenozide</i>                                                                                                                                                |                                      | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.01  | mg/kg                 |
| 19. 2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)<br><i>2,4-D (tổng của 2,4-D, bao gồm muối, ester và các dạng liên kết của nó, quy về 2,4-D)</i> | BS EN 15662:2018, mod <sup>(1)</sup> | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.01  | mg/kg                 |
| 20. Dicamba<br><i>Dicamba</i>                                                                                                                                                          |                                      | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.01  | mg/kg                 |

**SGS****SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnamt(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.



# SGS

Report N°: 19012101B6

Page N°: 4/ 5

| Testing Analysis<br><i>Chỉ tiêu phân tích</i>                                                                                                                                                                               | Method<br><i>Phương pháp</i>                      | Result<br><i>Kết quả</i>                             | Unit<br><i>Đơn vị</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|
| 21. Imazapic<br><i>Imazapic</i>                                                                                                                                                                                             | BS EN 15662:2018,<br>mod <sup>(1)</sup>           | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.01 | mg/kg                 |
| 22. Trinexapac (sum of trinexapac (acid),<br>its salts and its esters Trinexapac<br>ethyl, expressed as trinexapac)<br><i>Trinexapac (tổng của trinexapac (axit),<br/>dạng muối và ester của nó, quy về<br/>trinexapac)</i> |                                                   | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.01 | mg/kg                 |
| 23. Glyphosate<br><i>Glyphosate</i>                                                                                                                                                                                         | J. AOAC Int. 100 (2017)<br>631-639 <sup>(1)</sup> | Not detected<br><i>Không phát hiện</i><br>LOD = 0.02 | mg/kg                 |

**Note/Ghi chú:**

- LOD = Limit of Detection/ *Giới hạn phát hiện*
- <sup>(1)</sup> The method is not currently within the ISO 17025 accreditation scope/ *Phương pháp chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025*



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay

Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra  
Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

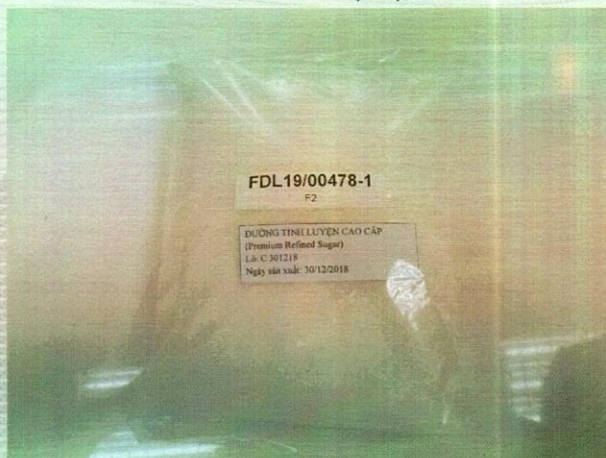
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at  
<https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE (S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 30 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS  
 Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 30 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

END OF THE REPORT

Signed for and on behalf of  
**SGS Vietnam LTD**

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam  
 Lâm Văn Xự



**Lâm Văn Xự**

Trưởng Phòng Thử Nghiệm Thực Phẩm



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay

Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra

Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at  
<https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

Số: 141A/2020/CV/TTC-BH  
V/v Điều chỉnh Nhãn hàng hóa

Tây Ninh, ngày 01 tháng 06 năm 2020

**Kính gửi: CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH TÂY NINH**

- Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 02 tháng 02 năm 2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- Căn cứ Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về Nhãn hàng hóa;
- Căn cứ Thông tư 05/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 06 năm 2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP;
- Căn cứ tình hình thực tế,

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa chúng tôi xin được điều chỉnh nội dung các Nhãn hàng hóa, cụ thể như sau:



| STT | Số hồ sơ       | Tên sản phẩm                         | Nội dung                               | Nhãn đang sử dụng                                                                    | Nhãn sau khi điều chỉnh                                                                             |
|-----|----------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 08/TTC-BH/2018 | Đường tinh luyện cao cấp (bao jumbo) | Xuất xứ hàng hóa                       | -                                                                                    | Sản xuất tại Việt Nam                                                                               |
|     |                |                                      | Thành phần định lượng                  | Saccharose $\geq 99,8 \%$                                                            | Saccharose (%) $\geq 99,8$                                                                          |
|     |                |                                      | Logo Công ty                           |  |                |
|     |                |                                      | Hạn sử dụng                            | Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất                                               | Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.                                                |
|     |                |                                      | Các biểu trưng về các hệ thống quản lý |  | (Hủy bỏ)                                                                                            |
| 2   | 10/TTC-BH/2018 | Đường tinh luyện đặc biệt            | Xuất xứ hàng hóa                       | -                                                                                    | Sản xuất tại Việt Nam                                                                               |
|     |                |                                      | Thành phần định lượng                  | Saccharose (%): $\geq 99,8$                                                          | Saccharose (%): $\geq 99,8$                                                                         |
|     |                |                                      | Hạn sử dụng                            | Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất.<br>EXP: 02 years from production date.       | Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.<br>Best before 24 months from production date. |

| STT | Số hồ sơ       | Tên sản phẩm                | Nội dung                                | Nhãn đang sử dụng                                                                                                 | Nhãn sau khi điều chỉnh                                                                                                                                     |
|-----|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |                             | Logo Công ty                            | Một sản phẩm chất lượng của    |                                                                          |
|     |                |                             | Các biểu trưng về các hệ thống quản lý  |                                 | (Hủy bỏ)                                                                                                                                                    |
|     |                |                             | Logo Hàng Việt Nam chất lượng cao       | -                                                                                                                 |                                                                          |
|     |                |                             | Các logo và khẩu hiệu bảo vệ môi trường | -                                                                                                                 | <br>Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng   |
| 3   | 11/TTC-BH/2018 | Đường tinh luyện cao cấp    | Xuất xứ hàng hóa                        | -                                                                                                                 | Sản xuất tại Việt Nam                                                                                                                                       |
|     |                |                             | Thành phần định lượng                   | Saccharose (%): $\geq 99.8$                                                                                       | Saccharose (%): $\geq 99,8$                                                                                                                                 |
|     |                |                             | Hạn sử dụng                             | Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất.<br>EXP: 02 years from production date.                                    | Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.<br>Best before 24 months from production date.                                                         |
|     |                |                             | Logo Công ty                            | Một sản phẩm chất lượng của  |                                                                        |
|     |                |                             | Các biểu trưng về các hệ thống quản lý  |                               | (Hủy bỏ)                                                                                                                                                    |
|     |                |                             | Logo Hàng Việt Nam chất lượng cao       | -                                                                                                                 |                                                                        |
|     |                |                             | Các logo và khẩu hiệu bảo vệ môi trường | -                                                                                                                 | <br>Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng |
| 4   | 12/TTC-BH/2018 | Đường tinh luyện hạt nhuyễn | Xuất xứ hàng hóa                        | -                                                                                                                 | Sản xuất tại Việt Nam                                                                                                                                       |
|     |                |                             | Thành phần định lượng                   | Saccharose (%): $\geq 99.8$                                                                                       | Saccharose (%): $\geq 99,8$                                                                                                                                 |

| STT | Số hồ sơ       | Tên sản phẩm                | Nội dung                                | Nhãn đang sử dụng                                                                                                 | Nhãn sau khi điều chỉnh                                                                                                                                     |
|-----|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |                             | Hạn sử dụng                             | Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất.<br>EXP: 02 years from production date.                                    | Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.<br>Best before 24 months from production date.                                                         |
|     |                |                             | Logo Công ty                            | Một sản phẩm chất lượng của    |                                                                          |
|     |                |                             | Các biểu trưng về các hệ thống quản lý  |                                 | (Hủy bỏ)                                                                                                                                                    |
|     |                |                             | Logo Hàng Việt Nam chất lượng cao       | -                                                                                                                 |                                                                          |
|     |                |                             | Các logo và khẩu hiệu bảo vệ môi trường | -                                                                                                                 | <br>Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng   |
| 5   | 13/TTC-BH/2018 | Đường tinh luyện tiêu chuẩn | Xuất xứ hàng hóa                        | -                                                                                                                 | Sản xuất tại Việt Nam                                                                                                                                       |
|     |                |                             | Thành phần định lượng                   | Saccharose (%): $\geq 99.8$                                                                                       | Saccharose (%): $\geq 99,8$                                                                                                                                 |
|     |                |                             | Hạn sử dụng                             | Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất.<br>EXP: 02 years from production date.                                    | Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.<br>Best before 24 months from production date.                                                         |
|     |                |                             | Logo Công ty                            | Một sản phẩm chất lượng của  |                                                                        |
|     |                |                             | Các biểu trưng về các hệ thống quản lý  |                               | (Hủy bỏ)                                                                                                                                                    |
|     |                |                             | Logo Hàng Việt Nam chất lượng cao       | -                                                                                                                 |                                                                        |
|     |                |                             | Các logo và khẩu hiệu bảo vệ môi trường | -                                                                                                                 | <br>Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng |

| STT | Số hồ sơ       | Tên sản phẩm           | Nội dung                                | Nhãn đang sử dụng                                                                                                 | Nhãn sau khi điều chỉnh                                                                                                                                     |
|-----|----------------|------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6   | 14/TTC-BH/2018 | Đường trắng cao cấp    | Xuất xứ hàng hóa                        | -                                                                                                                 | Sản xuất tại Việt Nam                                                                                                                                       |
|     |                |                        | Thành phần định lượng                   | Saccharose (%): $\geq 99.7$                                                                                       | Saccharose (%): $\geq 99,7$                                                                                                                                 |
|     |                |                        | Hạn sử dụng                             | Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất.<br>EXP: 02 years from production date.                                    | Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.<br>Best before 24 months from production date.                                                         |
|     |                |                        | Logo Công ty                            | Một sản phẩm chất lượng của    |                                                                          |
|     |                |                        | Các biểu trưng về các hệ thống quản lý  |                                 | (Hủy bỏ)                                                                                                                                                    |
|     |                |                        | Logo Hàng Việt Nam chất lượng cao       | -                                                                                                                 |                                                                         |
| 7   | 15/TTC-BH/2018 | Đường vàng thiên nhiên | Xuất xứ hàng hóa                        | -                                                                                                                 | Sản xuất tại Việt Nam                                                                                                                                       |
|     |                |                        | Thành phần định lượng                   | Saccharose (%): $\geq 98.5$                                                                                       | Saccharose (%): $\geq 98,5$                                                                                                                                 |
|     |                |                        | Hạn sử dụng                             | Sử dụng tốt nhất trước 02 năm kể từ ngày sản xuất.<br>Best before 02 years from production date.                  | Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.<br>Best before 24 months from production date.                                                         |
|     |                |                        | Logo Công ty                            | Một sản phẩm chất lượng của  |                                                                        |
|     |                |                        | Các biểu trưng về các hệ thống quản lý  |                               | (Hủy bỏ)                                                                                                                                                    |
|     |                |                        | Các logo và khẩu hiệu bảo vệ môi trường | -                                                                                                                 | <br>Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng |

| STT | Số hồ sơ       | Tên sản phẩm               | Nội dung                                | Nhãn đang sử dụng                                                                                                                                                                                                                                              | Nhãn sau khi điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|----------------|----------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |                            | Logo Hàng Việt Nam chất lượng cao       |                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                |
|     |                |                            | Các logo và khẩu hiệu bảo vệ môi trường | -                                                                                                                                                                                                                                                              |   <p>Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng</p> |
| 8   | 16/TTC-BH/2018 | Đường tinh luyện xuất khẩu | Xuất xứ hàng hóa                        | -                                                                                                                                                                                                                                                              | Sản xuất tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                             |
|     |                |                            | Thành phần định lượng                   | Saccharose $\geq 99.8 \%$                                                                                                                                                                                                                                      | Saccharose (%): $\geq 99,8$                                                                                                                                                                                                                       |
|     |                |                            | Hạn sử dụng                             | Sử dụng tốt nhất trước 02 năm kể từ ngày sản xuất.<br>Best before 02 years from production date.                                                                                                                                                               | Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.<br>Best before 24 months from production date.                                                                                                                                               |
|     |                |                            | Logo Công ty                            |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                               |
|     |                |                            | Các biểu trưng về các hệ thống quản lý  |    | (Hủy bỏ)                                                                                                                                                                                                                                          |
| 9   | 17/TTC-BH/2018 | Đường trắng thượng hạng    | Xuất xứ hàng hóa                        | -                                                                                                                                                                                                                                                              | Sản xuất tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                             |
|     |                |                            | Thành phần định lượng                   | Saccharose $\geq 99.8 \%$                                                                                                                                                                                                                                      | Saccharose (%): $\geq 99,8$                                                                                                                                                                                                                       |
|     |                |                            | Hạn sử dụng                             | Sử dụng tốt nhất trước 02 năm kể từ ngày sản xuất.<br>Best before 02 years from production date.                                                                                                                                                               | Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.<br>Best before 24 months from production date.                                                                                                                                               |
|     |                |                            | Logo Công ty                            |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                              |
|     |                |                            | Các biểu trưng về các hệ thống quản lý  |    | (Hủy bỏ)                                                                                                                                                                                                                                          |

| STT | Số hồ sơ       | Tên sản phẩm                            | Nội dung                               | Nhãn đang sử dụng                                                                  | Nhãn sau khi điều chỉnh                                                             |
|-----|----------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 10  | 18/TTC-BH/2019 | Đường tinh luyện tiêu chuẩn (Bao jumbo) | Xuất xứ hàng hóa                       | -                                                                                  | Sản xuất tại Việt Nam                                                               |
|     |                |                                         | Thành phần định lượng                  | Saccharose $\geq 99,8\%$                                                           | Saccharose (%) $\geq 99,8$                                                          |
|     |                |                                         | Logo Công ty                           |  |  |
|     |                |                                         | Hạn sử dụng                            | Hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày sản xuất                                             | Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.                                |
|     |                |                                         | Các biểu trưng về các hệ thống quản lý |  | (Hủy bỏ)                                                                            |

Tuy nhiên, thời điểm này, Công ty chúng tôi đang trong vụ sản xuất 2019 - 2020, các công tác liên quan đến hoạt động sản xuất của mùa vụ đã phải được chuẩn bị và thực hiện trước đó, trong đó, có việc mua nguyên liệu bao bì. Ở thời điểm hiện tại, số lượng bao bì tồn kho như sau:

| STT | Loại bao bì                 | Số lượng bao bì tồn tại TTCS (Bộ) | Số lượng bao bì tồn tại kho của nhà cung cấp (Bộ) | Tổng cộng |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|-----------|
| 1   | Đường tinh luyện cao cấp    | 45.107                            | 60.000                                            | 105.107   |
| 2   | Đường tinh luyện tiêu chuẩn | 76.200                            | 52.000                                            | 128.200   |
| 3   | Đường tinh luyện đặc biệt   | 110.455                           | 140.000                                           | 250.455   |
| 4   | Đường tinh luyện hạt nhuyễn | 75.507                            | 74.000                                            | 149.507   |
| 5   | Đường trắng cao cấp         | 10.500                            |                                                   | 10.500    |
| 6   | Đường trắng thượng hạng     | 41.365                            |                                                   | 41.365    |
| 7   | Đường vàng thiên nhiên      | 2.570                             |                                                   | 2.570     |

Bằng công văn này, chúng tôi xin thông báo đến Quý Chi cục v/v điều chỉnh Nhãn hàng hóa của các sản phẩm theo nội dung như trên và chúng tôi xin được tiếp tục sử dụng lượng bao bì tồn cho đến hết vụ sản xuất 2019 -2020, hoặc cho đến khi hết bao bì nhãn cũ.

Chúng tôi sẽ sử dụng bao bì với nội dung điều chỉnh trên, trễ nhất từ ngày 01.01.2021

Trân trọng,

Nơi đến:

- Như trên.
- Lưu P. QHSE



**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**

*Lê Đức Cồn*

18 cm



# ĐƯỜNG TINH LUYỆN TIÊU CHUẨN

## STANDARD REFINED SUGAR

Thành phần **Đường mía**

Saccharose (%) **≥ 99,8**

Khối lượng tịnh/ Net weight

**800 kg**



SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM



Sản phẩm của:  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA  
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam  
ĐT: (0276) 375 3250. Website: [www.ttcsugar.com.vn](http://www.ttcsugar.com.vn)

Sử dụng trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.  
Tránh để nơi ẩm, nhiệt độ cao và dưới ánh nắng mặt trời.

NSX/MFG: 08.08.15 EBC 1234567

Seri: 123456789

SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT.



Vị trí đóng date  
và số seri

15 cm

18 cm



# ĐƯỜNG TINH LUYỆN TIÊU CHUẨN

## STANDARD REFINED SUGAR

Thành phần **Đường mía**

Saccharose (%) **≥ 99,8**

Khối lượng tịnh/ Net weight

**850 kg**



SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM



Sản phẩm của:  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA  
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam  
ĐT: (0276) 375 3250. Website: [www.ttcsugar.com.vn](http://www.ttcsugar.com.vn)

Sử dụng trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.  
Tránh để nơi ẩm, nhiệt độ cao và dưới ánh nắng mặt trời.

NSX/MFG: 08.08.15 EBC 1234567

Seri: 123456789

SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT.



8935025951322

Vị trí đóng date  
và số seri

15 cm

18 cm



# ĐƯỜNG TINH LUYỆN TIÊU CHUẨN

## STANDARD REFINED SUGAR

Thành phần **Đường mía**

Saccharose (%) **≥ 99,8**

Khối lượng tịnh/ Net weight

**900 kg**



SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM



Sản phẩm của:  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA  
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam  
ĐT: (0276) 375 3250. Website: [www.ttcsugar.com.vn](http://www.ttcsugar.com.vn)

Sử dụng trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.  
Tránh để nơi ẩm, nhiệt độ cao và dưới ánh nắng mặt trời.

NSX/MFG: 08.08.15 EBC 1234567

Seri: 123456789

SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT.



Vị trí đóng date  
và số seri

15 cm

18 cm



# ĐƯỜNG TINH LUYỆN TIÊU CHUẨN

## STANDARD REFINED SUGAR

Thành phần **Đường mía**

Saccharose (%) **≥ 99,8**

Khối lượng tịnh/ Net weight

**950 kg**



SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM



Sản phẩm của:  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA  
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam  
ĐT: (0276) 375 3250. Website: [www.ttcsugar.com.vn](http://www.ttcsugar.com.vn)

Sử dụng trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.  
Tránh để nơi ẩm, nhiệt độ cao và dưới ánh nắng mặt trời.

NSX/MFG: 08.08.15 EBC 1234567

Seri: 123456789

SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT.



Vị trí đóng date  
và số seri

15 cm

18 cm



# ĐƯỜNG TINH LUYỆN TIÊU CHUẨN

## STANDARD REFINED SUGAR

Thành phần **Đường mía**

Saccharose (%) **≥ 99,8**

Khối lượng tịnh/ Net weight

**1000 kg**



SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM



Sản phẩm của:  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA  
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam  
ĐT: (0276) 375 3250. Website: [www.ttcsugar.com.vn](http://www.ttcsugar.com.vn)

Sử dụng trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.  
Tránh để nơi ẩm, nhiệt độ cao và dưới ánh nắng mặt trời.

NSX/MFG: 08.08.15 EBC 1234567

Seri: 123456789

SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT.



Vị trí đóng date  
và số seri

15 cm

Số: 22/2022/CV/TTC-BH  
V/v Điều chỉnh cơ sở sản xuất

Tây Ninh, ngày 24 tháng 1 năm 2022

**Kính gửi: CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH TÂY NINH**

- Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính Phủ, ngày 02 tháng 02 năm 2018;
- Căn cứ Thông tư 12/2021/TT-BYT của Bộ Y tế, ngày 06 tháng 09 năm 2021;
- Căn cứ tình hình thực tế,

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa xin điều chỉnh nội dung trong các Hồ sơ Tự Công bố chất lượng các sản phẩm của Công ty chúng tôi, cụ thể như sau:

| STT | Số hồ sơ                                                                                                                   | Diễn giải                                                   | Nội dung cũ                                                                                                                                            | Nội dung điều chỉnh                                                                                                                                         | Tài liệu thay đổi       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 01  | 09/TTC-BH/2020<br>10/TTC-BH/2018<br>11/TTC-BH/2018<br>12/TTC-BH/2018<br>13/TTC-BH/2018<br>14/TTC-BH/2018<br>15/TTC-BH/2018 | Thông tin về địa chỉ sản xuất                               | <b>Cơ sở 2:</b> Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai<br>Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | <b>Cơ sở 2:</b> Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa<br>Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Bản tự công bố sản phẩm |
|     | 16/TTC-BH/2018<br>17/TTC-BH/2018<br>21/TTC-BH/2020<br>23/TTC-BH/2020<br>24/TTC-BH/2020                                     | Giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm | • Aflatoxin B1: không lớn hơn 5 µg/kg<br>• Aflatoxin B1 B2 G1 G2: không lớn hơn 15 µg/kg                                                               | (Bãi bỏ theo Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Điều 1 Thông tư 12/2021/TT-BYT ngày 06 tháng 09 năm 2021)                                                     |                         |
|     | 08/TTC-BH/2018<br>18/TTC-BH/2019                                                                                           | Giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm | • Aflatoxin B1: 5 µg/kg<br>• Aflatoxin B1 B2 G1 G2: 15 µg/kg                                                                                           | (Bãi bỏ theo Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Điều 1 Thông tư 12/2021/TT-BYT ngày 06 tháng 09 năm 2021)                                                     |                         |

Bằng công văn này, chúng tôi xin thông báo đến Quý Chi cục để nắm tình hình.

Trân trọng,

Nơi đến:

- Như trên.

- Lưu P. QHSE



Lê Đức Tôn

CÔNG TY CỔ PHẦN  
THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA

Số: 04/2023/CV/TTC-BH  
V/v Điều chỉnh Hồ sơ Tự công bố  
sản phẩm Đường tinh luyện tiêu chuẩn (bao jumbo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 04 tháng 1 năm 2023

**Kính gửi: CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH TÂY NINH**

- Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 02 tháng 02 năm 2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- Căn cứ Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về Nhãn hàng hóa;
- Căn cứ Thông tư 05/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 06 năm 2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP;
- Căn cứ Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 v/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ;
- Căn cứ tình hình thực tế,

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa chúng tôi xin được điều chỉnh thông tin liên quan đến Hồ sơ Tự công bố sản phẩm Đường tinh luyện tiêu chuẩn (bao jumbo), trên Bản tự công bố sản phẩm (18/TTC-BH/2019) và trên Nhãn hàng hóa như sau:

**1. Bản tự công bố sản phẩm:**

| STT | Nội dung                                                            | Nội dung cũ                                                                                                                                                                    | Nội dung điều chỉnh                                                                           |          |             |             |   |                |                      |   |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------|---|----------------|----------------------|---|
| 1   | <b>II. Thông tin về sản phẩm</b>                                    |                                                                                                                                                                                |                                                                                               |          |             |             |   |                |                      |   |
|     | 2. Thành phần:                                                      | Saccharose (100% Đường mía)                                                                                                                                                    | Đường mía                                                                                     |          |             |             |   |                |                      |   |
|     | 3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:                                       | 02 năm kể từ ngày sản xuất.                                                                                                                                                    | - Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất.<br>- Ngày sản xuất được in trên bao bì |          |             |             |   |                |                      |   |
| 2   | <b>IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm</b>                             |                                                                                                                                                                                |                                                                                               |          |             |             |   |                |                      |   |
|     | 5.1. Thông tư của các bộ, ngành:                                    |                                                                                                                                                                                |                                                                                               |          |             |             |   |                |                      |   |
|     | - QCVN 8-2:2011/BYT: Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm | Hủy bỏ chỉ tiêu hàm lượng Đồng                                                                                                                                                 |                                                                                               |          |             |             |   |                |                      |   |
|     |                                                                     | (Hủy bỏ)                                                                                                                                                                       |                                                                                               |          |             |             |   |                |                      |   |
|     |                                                                     | <table><tr><th>STT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức công bố</th></tr><tr><td>2</td><td>Hàm lượng đồng</td><td>mg/kg, không lớn hơn</td><td>2</td></tr></table> | STT                                                                                           | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức công bố | 2 | Hàm lượng đồng | mg/kg, không lớn hơn | 2 |
| STT | Chỉ tiêu                                                            | Đơn vị tính                                                                                                                                                                    | Mức công bố                                                                                   |          |             |             |   |                |                      |   |
| 2   | Hàm lượng đồng                                                      | mg/kg, không lớn hơn                                                                                                                                                           | 2                                                                                             |          |             |             |   |                |                      |   |

| STT | Nội dung                                                                                             | Nội dung cũ                                                                                                                                                                                       | Nội dung điều chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|---------|------------------------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------------|---|---------|-----------------------|---|-----------------|------|
|     | - TCVN 7270:2003/BYT:<br>Yêu cầu vệ sinh                                                             | Điều chỉnh tên chỉ tiêu theo TCVN 7270:2003/BYT                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
|     |                                                                                                      | 1. Tổng số vi khuẩn hiếu khí<br>2. Men<br>3. Mốc<br>4. Hàm lượng SO <sub>2</sub> ,                                                                                                                | 1. Tổng số vi sinh vật hiếu khí<br>2. Nấm men<br>3. Nấm mốc<br>4. Dư lượng SO <sub>2</sub>                                                                                                                                                                                                                             |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
|     |                                                                                                      | Bổ sung chỉ tiêu Đồng (Cu) theo TCVN 7270:2003/BYT                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
|     | (Chưa có)                                                                                            | <table><tr><th>STT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Đơn vị tính</th><th>Mức công bố</th></tr><tr><td>5</td><td>Đồng (Cu)</td><td>mg/kg, không lớn hơn</td><td>2</td></tr></table>                         | STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chỉ tiêu    | Đơn vị tính | Mức công bố | 5       | Đồng (Cu)              | mg/kg, không lớn hơn | 2          |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
| STT | Chỉ tiêu                                                                                             | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                       | Mức công bố                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
| 5   | Đồng (Cu)                                                                                            | mg/kg, không lớn hơn                                                                                                                                                                              | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
|     | - Quyết định 46/2007/QĐ-BYT:<br>Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm | Điều chỉnh tên chỉ tiêu và đơn vị tính theo Quyết định 46/2007/QĐ-BYT                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
|     |                                                                                                      | <table><tr><th>STT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Đơn vị tính</th></tr><tr><td>2</td><td>E. Coli</td><td>CFU/ 1g, không lớn hơn</td></tr><tr><td>4</td><td>Salmonella</td><td>SPP/25g</td></tr></table> | STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chỉ tiêu    | Đơn vị tính | 2           | E. Coli | CFU/ 1g, không lớn hơn | 4                    | Salmonella | SPP/25g | <table><tr><th>STT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Đơn vị tính</th></tr><tr><td>2</td><td>E. coli</td><td>MPN/ g, không lớn hơn</td></tr><tr><td>4</td><td>Salmonella .spp</td><td>/25g</td></tr></table> | STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 2 | E. coli | MPN/ g, không lớn hơn | 4 | Salmonella .spp | /25g |
|     |                                                                                                      | STT                                                                                                                                                                                               | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
| 2   | E. Coli                                                                                              | CFU/ 1g, không lớn hơn                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
| 4   | Salmonella                                                                                           | SPP/25g                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
| STT | Chỉ tiêu                                                                                             | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
| 2   | E. coli                                                                                              | MPN/ g, không lớn hơn                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
| 4   | Salmonella .spp                                                                                      | /25g                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
|     |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
| 3   | IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm                                                                     |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
|     | 5.3. Tiêu chuẩn nhà sản xuất:                                                                        |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
|     | 5.3.3. Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản và thông tin cảnh báo                                   | Bổ sung thông tin về hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản và thông tin cảnh báo                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |
|     |                                                                                                      | (Chưa có)                                                                                                                                                                                         | <ul style="list-style-type: none"><li>Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.</li><li>Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và dưới ánh nắng mặt trời.</li><li>Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm khi có dấu hiệu hư hỏng.</li></ul> |             |             |             |         |                        |                      |            |         |                                                                                                                                                                                                    |     |          |             |   |         |                       |   |                 |      |

## 2. Nhãn hàng hóa:

| STT | Nội dung                          | Nhãn đang sử dụng                                                                  | Nhãn sau khi điều chỉnh                                                                                                                                                   |
|-----|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Xuất xứ hàng hóa                  | Sản xuất tại Việt Nam                                                              | Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                         |
|     | Thành phần định lượng             | Saccharose (%) $\geq 99,8$                                                         | (Hủy bỏ)                                                                                                                                                                  |
|     | Hướng dẫn bảo quản                | Tránh để nơi ẩm, nhiệt độ cao và dưới ánh nắng mặt trời.                           | Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và dưới ánh nắng mặt trời                                                                                    |
|     | Thông tin cảnh báo                | (Chưa có)                                                                          | Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm khi có dấu hiệu hư hỏng                                                                                                        |
|     | Logo Công ty                      |   |                                                                                        |
|     | Logo Hàng Việt Nam chất lượng cao |  |   |

Bằng công văn này, chúng tôi xin thông báo đến Quý Chi cục v/v điều chỉnh bản tự công bố sản phẩm và nhãn hàng hóa của sản phẩm Đường tinh luyện tiêu chuẩn (bao jumbo) theo nội dung như trên.

Trân trọng.



**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**

*Lê Đức Tôn*

Nơi đến:

- Như trên.
- Lưu P. QHSE



18 cm

15 cm



# ĐƯỜNG TINH LUYỆN TIÊU CHUẨN

## STANDARD REFINED SUGAR

Thành phần

Đường mía

Khối lượng tịnh/ Net weight

1000 kg



Sản phẩm của:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA  
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam  
ĐT: (0276) 375 3250. Website: www.ttc-sugar.com.vn

- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP VÀ DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THÔNG MÁT. TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ DƯỚI ÁNH NẮNG MẶT TRỜI
- THÔNG TIN CẢNH BÁO: KHÔNG SỬ DỤNG SẢN PHẨM KHI CÓ DẤU HIỆU HƯ HỎNG

XUẤT XỨ: VIỆT NAM

SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT.



18 cm

15 cm



# ĐƯỜNG TINH LUYỆN TIÊU CHUẨN

## STANDARD REFINED SUGAR

Thành phần

Đường mía

Khối lượng tịnh/ Net weight

950 kg



Sản phẩm của:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA  
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam  
ĐT: (0276) 375 3250. Website: www.ttc-sugar.com.vn

- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP VÀ DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THÔNG MÁT. TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ DƯỚI ÁNH NẮNG MẶT TRỜI
- THÔNG TIN CẢNH BÁO: KHÔNG SỬ DỤNG SẢN PHẨM KHI CÓ DẤU HIỆU HƯ HỎNG

XUẤT XỨ: VIỆT NAM

SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT.





18 cm

15 cm



# ĐƯỜNG TINH LUYỆN TIÊU CHUẨN

## STANDARD REFINED SUGAR

Thành phần

Đường mía

Khối lượng tịnh/ Net weight

900 kg



Sản phẩm của:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA  
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam  
ĐT: (0276) 375 3250. Website: [www.ttcsugar.com.vn](http://www.ttcsugar.com.vn)

- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP VÀ DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THÔNG MÁT. TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ DƯỚI ÁNH NẮNG MẶT TRỜI
- THÔNG TIN CẢNH BÁO: KHÔNG SỬ DỤNG SẢN PHẨM KHI CÓ DẤU HIỆU HƯ HỎNG

XUẤT XỨ: VIỆT NAM

SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KẾ TỪ NGÀY SẢN XUẤT.



18 cm

15 cm



# ĐƯỜNG TINH LUYỆN TIÊU CHUẨN

## STANDARD REFINED SUGAR

Thành phần

Đường mía

Khối lượng tịnh/ Net weight

850 kg



Sản phẩm của:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA  
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam  
ĐT: (0276) 375 3250. Website: [www.ttcsugar.com.vn](http://www.ttcsugar.com.vn)

- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP VÀ DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THÔNG MÁT. TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ DƯỚI ÁNH NẮNG MẶT TRỜI
- THÔNG TIN CẢNH BÁO: KHÔNG SỬ DỤNG SẢN PHẨM KHI CÓ DẤU HIỆU HƯ HỎNG

XUẤT XỨ: VIỆT NAM

SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KẾ TỪ NGÀY SẢN XUẤT.





18 cm

15 cm



# ĐƯỜNG TINH LUYỆN TIÊU CHUẨN

## STANDARD REFINED SUGAR

|            |                             |
|------------|-----------------------------|
| Thành phần | Khối lượng tịnh/ Net weight |
| Đường mía  | <b>800 kg</b>               |



Sản phẩm của:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA  
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam  
ĐT: (0276) 375 3250. Website: [www.ttc-sugar.com.vn](http://www.ttc-sugar.com.vn)

- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP VÀ DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THÔNG MÁT. TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ DƯỚI ÁNH NẮNG MẶT TRỜI
- THÔNG TIN CẢNH BÁO: KHÔNG SỬ DỤNG SẢN PHẨM KHI CÓ DẤU HIỆU HƯ HỎNG

XUẤT XỨ: VIỆT NAM

SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 24 THÁNG KẾ TỪ NGÀY SẢN XUẤT.



Số: 140/2024/CV/TTC-BH  
V/v Điều chỉnh bản tự công bố sản phẩm  
Đường tinh luyện tiêu chuẩn (bao jumbo)

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH TÂY NINH

- Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 02 tháng 02 năm 2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- Căn cứ Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về Nhãn hàng hóa;
- Căn cứ Thông tư 05/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 06 năm 2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP;
- Căn cứ Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 v/v Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ;
- Quyết định 32/2003/QĐ-BKHCN ban hành Tiêu chuẩn Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Khoa Học và Công Nghệ ban hành;
- Căn cứ tình hình thực tế,

Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa chúng tôi xin được điều chỉnh thông tin liên quan đến sản phẩm Đường tinh luyện tiêu chuẩn (bao jumbo) (số tự công bố: 18/TTC-BH/2019) trên bản tự công bố sản phẩm như sau:

| STT | Nội dung                                                         | Nội dung cũ                                                                                     | Nội dung điều chỉnh                                                                                                                                                                             |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm                                 | TCVN 7270:2003: Yêu cầu vệ sinh                                                                 | (Hủy bỏ do TCVN 7270:2003 đã hết hiệu lực)                                                                                                                                                      |
| 2   | 5.2. Thông tư của các Bộ, ngành                                  | Quyết định 46/2007/QĐ-BYT: Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm | (Bãi bỏ theo Điểm a Khoản 2 Điều 7 Thông tư 17/2023/TT-BYT ngày 25/09/2023 v/v Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành) |
| 3   | IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm<br>5.3. Tiêu chuẩn nhà sản xuất | (Chưa có)                                                                                       | Bổ sung chỉ tiêu về hàm lượng lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> ), như sau:                                                                                                                     |

| STT | Nội dung                   | Nội dung cũ | Nội dung điều chỉnh |                                               |                      |             |
|-----|----------------------------|-------------|---------------------|-----------------------------------------------|----------------------|-------------|
|     | 5.3.2. Các chỉ tiêu hóa lý |             | STT                 | Chỉ tiêu                                      | Đơn vị tính          | Mức công bố |
|     |                            |             | 6                   | Hàm lượng lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> ) | mg/kg, không lớn hơn | 2           |

Bằng công văn này, chúng tôi xin thông báo đến Quý Chi cục v/v điều chỉnh bản tự công bố sản phẩm Đường tinh luyện tiêu chuẩn (bao jumbo) theo nội dung như trên.

Trân trọng.



*Nguyễn Thị Thủy Tiên*



Nơi đến:

- Như trên.
- Lưu P. QHSE